



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi lần thứ 7 ngày 17/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại xóm Vĩnh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Lưu	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Bùi Văn Minh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Hồng Hợp	Thành viên	
Ông Hồ Sỹ Huy Thảo	Thành viên	
Ông Hồ Văn Hưng	Thành viên	
Bà Võ Thị Hoa	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Sỹ Huy Thảo	Giám đốc
Ông Hồ Văn Hưng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đình Lục	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên (Từ chức từ ngày 17 tháng 08 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitracco

Xóm Vinh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hồ Sỹ Huy Thảo

Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Số: 280324.022/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 15,45 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 54,37 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ 135,93% vốn góp của chủ sở hữu. Ngoài ra, như trình bày tại Thuyết minh số 15 - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có khoản cổ tức phải trả các cổ đông đã quá hạn thanh toán với số tiền 4 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Hà Văn Xuyên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3383-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.426.754.104	85.723.025.347
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	301.793.219	1.478.834.900
111 1. Tiền		301.793.219	1.478.834.900
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.144.277.331	5.890.700.394
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.382.091.110	3.276.420.116
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	508.506.831	1.844.165.771
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	653.970.784	2.164.620.901
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.400.291.394)	(1.394.506.394)
140 IV. Hàng tồn kho	8	83.043.240.760	77.530.272.399
141 1. Hàng tồn kho		91.427.036.689	77.530.272.399
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.383.795.929)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		937.442.794	823.217.654
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	314.645.564	215.653.948
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	622.797.230	607.563.706
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.365.630.362	36.208.238.936
220 II. Tài sản cố định		20.543.158.918	26.113.438.275
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	20.543.158.918	26.113.438.275
222 - Nguyên giá		86.986.031.739	86.992.137.167
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(66.442.872.821)	(60.878.698.892)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	12.011.000
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	12.011.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		6.822.471.444	10.082.789.661
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.822.471.444	10.082.789.661
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		116.792.384.466	121.931.264.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		104.875.723.359	76.126.986.235
310 I. Nợ ngắn hạn		104.875.723.359	76.126.986.235
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	50.894.010.316	20.332.083.895
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.709.273	4.160.537
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	344.000	18.777.006
314 4. Phải trả người lao động		3.986.904.000	3.860.619.483
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	923.688.405	1.314.728.592
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.177.535.710	4.750.707.836
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	40.098.604.059	41.898.175.290
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.790.927.596	3.947.733.596
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.916.661.107	45.804.278.048
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	11.916.661.107	45.804.278.048
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		978.000.000	978.000.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		25.309.822.914	25.309.822.914
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(54.371.161.807)	(20.483.544.866)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(20.483.544.866)	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(33.887.616.941)	(20.483.544.866)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		116.792.384.466	121.931.264.283

Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	347.116.372.500	398.115.477.500
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		347.116.372.500	398.115.477.500
11	3. Giá vốn hàng bán	19	372.582.158.024	408.651.270.633
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(25.465.785.524)	(10.535.793.133)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	7.315.259	180.586.044
22	6. Chi phí tài chính	21	2.975.086.933	2.228.197.077
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.877.184.913	2.228.197.077
25	7. Chi phí bán hàng	22	2.021.836.013	2.186.391.724
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.227.000.274	5.656.094.396
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.682.393.485)	(20.425.890.286)
31	10. Thu nhập khác	24	1.889.568.369	-
32	11. Chi phí khác	25	94.791.825	40.854.580
40	12. Lợi nhuận khác		1.794.776.544	(40.854.580)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(33.887.616.941)	(20.466.744.866)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	18.800.000
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(33.887.616.941)	(20.483.544.866)
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(8.472)	(5.121)

Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	340.774.193.529	397.176.157.874
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(319.626.830.566)	(384.600.641.054)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(14.205.311.086)	(17.767.479.618)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.765.054.800)	(2.221.306.507)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(16.800.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	162.401.000	212.213.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.460.332.755)	(4.711.584.372)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	879.065.322	(11.929.440.677)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.153.419.400)	(2.798.798.380)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.889.568.369	54.115.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.315.259	180.586.044
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(256.535.772)	(2.564.097.336)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	100.850.402.419	106.080.547.383
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(102.649.973.650)	(97.446.327.254)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.799.571.231)	8.634.220.129
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.177.041.681)	(5.859.317.884)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.478.834.900	7.338.152.784
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>3</u> <u>301.793.219</u>	<u>1.478.834.900</u>

Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Tháo
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi lần thứ 7 ngày 17/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại xóm Vĩnh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ VND), tương đương 4.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 112 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 142 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục sản xuất kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp. Tuy nhiên, sản lượng bán hàng và giá bán năm nay đều giảm so với năm trước, trong khi đó giá nguyên liệu đầu vào vẫn giữ ở mức cao. Điều này dẫn đến doanh thu và lợi nhuận trong năm giảm tương đối so với năm trước.

Tại ngày 31/12/2023, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 15,45 tỷ VND, lỗ lũy kế của Công ty là 54,37 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ 135,93% vốn góp của chủ sở hữu. Ngoài ra, như trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 31/12/2023, Công ty có khoản cổ tức phải trả các cổ đông đã quá hạn thanh toán với số tiền 4 tỷ VND. Việc hoạt động kinh doanh bị lỗ là do giá lợn hơi từ năm trước đến năm nay duy trì mức không cao, trong khi giá nguyên vật liệu đầu vào tăng và vẫn giữ ở mức cao. Công ty vẫn duy trì hoạt động kinh doanh bình thường và tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ ngân hàng, chủ sở hữu và các nhà cung cấp để đảm bảo nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và tái đầu tư. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng giá định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh, thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của lợn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Súc vật làm việc và cho sản phẩm	02 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.
- Lợn giống bố mẹ được ghi nhận theo giá thành sản xuất hoặc giá mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí thuê chuồng trại được ghi nhận theo giá trị thanh toán theo hợp đồng thuê tài sản ký với bên cho thuê và được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định tại hợp đồng thuê.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí gia công lộn, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động chăn nuôi;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	88.214.000	43.206.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	213.579.219	1.435.628.900
	301.793.219	1.478.834.900

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(386.984.500)
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(386.984.500)
b) Bên khác	4.995.106.610	(565.348.894)	2.889.435.616	(566.002.894)
- Ông Hồ Văn Lương	1.850.636.800	-	1.157.768.000	-
- Bà Nguyễn Thị Nhi	1.929.162.720	-	746.263.000	-
- Ông Trần Văn Dương	529.121.700	-	276.936.700	-
- Các khách hàng khác	686.185.390	(565.348.894)	708.467.916	(566.002.894)
	5.382.091.110	(952.333.394)	3.276.420.116	(952.987.394)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	508.506.831	(79.000.000)	1.844.165.771	(79.000.000)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1.042.054	-	760.258.045	-
- Ông Kiều Đình Cảnh	139.714.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Việt Linh	-	-	500.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ Minh Châu	-	-	295.500.000	-
- Các nhà cung cấp khác	367.750.777	(79.000.000)	288.407.726	(79.000.000)
	508.506.831	(79.000.000)	1.844.165.771	(79.000.000)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng chi phí hoạt động	278.573.784	-	679.614.625	-
- Tiền tạm ứng chi phí gia công chăn nuôi	358.568.000	(358.568.000)	1.478.568.000	(358.568.000)
- Phải thu khác	16.829.000	(10.390.000)	6.438.276	(3.951.000)
	653.970.784	(368.958.000)	2.164.620.901	(362.519.000)
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	653.970.784	(368.958.000)	2.164.620.901	(362.519.000)
- Vệ tinh Kiều Đình Cảnh	-	-	300.000.000	-
- Bà Động Thị Hương	57.000.277	-	70.000.277	-
- Vệ tinh Lê Xuân Bình	81.680.000	(81.680.000)	81.680.000	(81.680.000)
- Vệ tinh Phan Xuân Hải	65.494.000	(65.494.000)	65.494.000	(65.494.000)
- Các đối tượng khác	449.796.507	(221.784.000)	1.647.446.624	(215.345.000)
	653.970.784	(368.958.000)	2.164.620.901	(362.519.000)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	-	386.984.500	-
- Công ty TNHH Khánh Giang	174.508.000	-	174.508.000	-
- Ông Trần Hậu Ngân	176.552.468	-	176.552.468	-
- Các đối tượng khác	675.057.246	12.810.820	656.461.426	-
	1.413.102.214	12.810.820	1.394.506.394	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.572.186.434	-	10.927.814.915	-
Công cụ, dụng cụ	28.481.049	-	148.934.736	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	79.826.369.206	(8.383.795.929)	66.453.522.748	-
	91.427.036.689	(8.383.795.929)	77.530.272.399	-

- (*): Là sản phẩm lợn các giai đoạn như: Lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi; lợn giống 63 ngày tuổi; lợn giống hậu bị và lợn thịt thương phẩm.
- Giá trị hàng tồn kho đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023 là 91.427.036.689 VND (01/01/2023 là 77.530.272.399 VND).

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Sức vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	75.852.311.356	6.357.171.949	3.076.324.391	341.729.471	1.364.600.000	86.992.137.167
- Mua trong năm	-	-	-	-	555.000.000	555.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	562.078.400	1.048.352.000	-	-	-	1.610.430.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	(207.000.000)	-	-	(570.200.000)	(777.200.000)
- Giảm tài sản bán giao mặt bằng	(577.477.300)	(554.236.528)	(262.622.000)	-	-	(1.394.335.828)
Số dư cuối năm	75.836.912.456	6.644.287.421	2.813.702.391	341.729.471	1.349.400.000	86.986.031.739
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.133.042.253	5.202.559.347	1.317.104.048	326.535.038	899.458.206	60.878.698.892
- Khấu hao trong năm	6.150.567.758	667.967.316	220.046.400	15.194.433	589.213.177	7.642.989.084
- Thanh lý, nhượng bán	-	(188.333.312)	-	-	(530.789.707)	(719.123.019)
- Giảm tài sản bán giao mặt bằng	(542.833.608)	(554.236.528)	(262.622.000)	-	-	(1.359.692.136)
Số dư cuối năm	58.740.776.403	5.127.956.823	1.274.528.448	341.729.471	957.881.676	66.442.872.821
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	22.719.269.103	1.154.612.602	1.759.220.343	15.194.433	465.141.794	26.113.438.275
Tại ngày cuối năm	17.096.136.053	1.516.330.598	1.539.173.943	-	391.518.324	20.543.158.918

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.798.259.807 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 17.324.230.554 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.807.405	115.893.948
Chi phí thuê chuồng trại	263.696.129	99.760.000
Chi phí sửa chữa đường dây điện	28.142.030	-
	314.645.564	215.653.948
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	564.684.135	1.086.114.436
Chi phí thuê chuồng trại	2.820.087.237	5.509.922.427
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.918.201.427	1.966.559.447
Lợn nái, lợn giống	1.169.895.139	952.444.740
Chi phí sửa chữa, cải tạo	342.645.381	408.844.107
Các khoản khác	6.958.125	158.904.504
	6.822.471.444	10.082.789.661

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	5.725.200.553	5.725.200.553	2.428.092.853	2.428.092.853
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	4.795.800.553	4.795.800.553	2.172.252.853	2.172.252.853
- Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	796.340.000	796.340.000	255.840.000	255.840.000
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	133.060.000	133.060.000	-	-
b) Bên khác	45.168.809.763	45.168.809.763	17.903.991.042	17.903.991.042
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	17.977.063.759	17.977.063.759	9.000.633.237	9.000.633.237
- Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Vĩnh Phúc	12.806.833.700	12.806.833.700	983.037.850	983.037.850
- Các nhà cung cấp khác	14.384.912.304	14.384.912.304	7.920.319.955	7.920.319.955
	50.894.010.316	50.894.010.316	20.332.083.895	20.332.083.895

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	77.208	266.792	-	-	344.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	607.563.706	-	1	-	607.563.705	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.530.782	17.830.200	50.594.507	15.233.525	-
Thuế tài nguyên	-	1.168.875	-	1.168.875	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	47.651.601	47.651.601	-	-
Các loại thuế khác	-	141	4.000.000	4.000.141	-	-
	607.563.706	18.777.006	69.748.594	103.415.124	622.797.230	344.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . VAY

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	41.898.175.290	41.898.175.290	100.850.402.419	102.649.973.650
	<u>41.898.175.290</u>	<u>41.898.175.290</u>	<u>100.850.402.419</u>	<u>102.649.973.650</u>
			40.098.604.059	40.098.604.059
			<u>40.098.604.059</u>	<u>40.098.604.059</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	
								Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên liên quan								VND	VND
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	VND	03/2022/HDVV	7,90%	06 tháng	06 tháng kể từ ngày nhận tiền	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản bảo đảm	5.000.000.000	2.000.000.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	VND	03/2023/HDVV	7,90%	06 tháng	06 tháng kể từ ngày nhận tiền	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản bảo đảm	2.000.000.000	-
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	VND	24.11.2023/3/HDVV	7,90%	06 tháng	06 tháng kể từ ngày nhận tiền	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản bảo đảm	2.000.000.000	-
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	VND	11.12.2023/3/HDVV	7,90%	06 tháng	06 tháng kể từ ngày nhận tiền	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản bảo đảm	1.000.000.000	-

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
								VND	VND
Bên khác								35.098.604.059	39.898.175.290
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	80/22/NH/KHDN	8,90%	05 tháng	05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân	Phục vụ sản xuất, kinh doanh	Tài sản bảo đảm (i)	-	39.898.175.290
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	73/23/NH/KHDN	6,00%	05 tháng	05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân	Phục vụ sản xuất, kinh doanh	Tài sản bảo đảm (i)	29.998.604.059	-
Bà Nguyễn Thị Khánh Chi	VND	24.11.2023/HĐVV	8,80%	06 tháng	06 tháng kể từ ngày nhận tiền	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản bảo đảm	1.200.000.000	-
Ông Ngô Đức Nam	VND	02.11.2023/HĐVV	8,80%	7 tháng	06 tháng kể từ ngày nhận tiền	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản bảo đảm	900.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Hưng	VND	03.11.2023/HĐVV	8,80%	8 tháng	06 tháng kể từ ngày nhận tiền	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản bảo đảm	1.000.000.000	-
Bà Trương Thị Hương Trâm	VND	09.11.2023/HĐVV	8,80%	9 tháng	06 tháng kể từ ngày nhận tiền	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản bảo đảm	1.000.000.000	-
Ông Trần Văn Phong	VND	21.11.2023/HĐVV	8,80%	10 tháng	06 tháng kể từ ngày nhận tiền	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản bảo đảm	500.000.000	-
Ông Trần Văn Quý	VND	22.11.2023/HĐVV	8,80%	11 tháng	06 tháng kể từ ngày nhận tiền	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản bảo đảm	500.000.000	-
								40.098.604.059	41.898.175.290

12/10/2023

(i) Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp sau:

- Thế chấp tài sản là tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại hai Trung tâm chăn nuôi lợn chất lượng cao thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco (tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà và tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh) theo hợp đồng thế chấp số 15/2516TC/VCB.HTi ngày 23/03/2015, số 2040/2017/TC/KHDN ngày 24/10/2017 và số 2041/2017/TC/KHDN ngày 24/10/2017.
- Thế chấp tài sản là hàng tồn kho, lợn đang trong quá trình chăn nuôi theo Hợp đồng 277/19/TC/KHDN ngày 08/01/2018.
- Thế chấp tài sản là quyền đòi nợ các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 382/19/TC/KHDN ngày 08/07/2019.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	137.578.405	44.073.292
Trích trước chi phí gia công lợn	786.110.000	1.270.655.300
	923.688.405	1.314.728.592
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan		
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	82.246.576	-
	82.246.576	-

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	166.374.454	-
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	4.000.000.000	4.000.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	378.700.000	391.200.000
- Lãi vay phải trả	17.693.750	-
- Phải trả khác	1.614.767.506	359.507.836
	6.177.535.710	4.750.707.836
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	378.700.000	391.200.000
- Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (Tiền thù lao)	378.700.000	391.200.000
Bên khác	5.798.835.710	4.359.507.836
- Các cổ đông của Công ty	4.000.000.000	4.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.798.835.710	359.507.836
	6.177.535.710	4.750.707.836
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cổ tức phải trả	4.000.000.000	4.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	978.000.000	22.714.822.914	8.649.842.591	72.342.665.505
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(20.483.544.866)	(20.483.544.866)
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.595.000.000	(8.649.842.591)	(6.054.842.591)
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	978.000.000	25.309.822.914	(20.483.544.866)	45.804.278.048
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(33.887.616.941)	(33.887.616.941)
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	978.000.000	25.309.822.914	(54.371.161.807)	11.916.661.107

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	51,28	20.510.000.000	51,28
Các cổ đông khác	19.490.000.000	48,72	19.490.000.000	48,72
	40.000.000.000	100,00	40.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.000.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	4.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	4.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	4.000.000.000	4.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	25.309.822.914	25.309.822.914
	25.309.822.914	25.309.822.914

17 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh với diện tích 175.765 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/2063) để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco và xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 197.227,4 m² (thời hạn thuê đến ngày 30/08/2054) để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi lợn siêu nạc. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/05/2014 đến ngày 30/07/2063 đối với diện tích thuê tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh với tổng số tiền là 1.809.192.845 đồng theo Quyết định số 1458/QĐ-CT ngày 23/06/2016 của chi cục Thuế Hà Tĩnh và tiền thuê đất từ ngày 01/05/2015 đến ngày 30/08/2020 đối với diện tích thuê tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà với tổng số tiền là 226.154.085 đồng theo Quyết định số 891/QĐ-CT ngày 25/04/2015.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	347.116.372.500	398.115.477.500
	347.116.372.500	398.115.477.500
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	3.827.905.000	-

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	364.198.362.095	408.651.270.633
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.383.795.929	-
	372.582.158.024	408.651.270.633
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>	31.605.435.700	41.427.421.600

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	7.315.259	180.586.044
	7.315.259	180.586.044

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	2.877.184.913	2.228.197.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	97.902.020	-
	2.975.086.933	2.228.197.077
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	266.141.021	-

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	554.627.533	474.709.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.037.568.480	1.090.658.080
Chi phí khác bằng tiền	429.640.000	621.024.000
	2.021.836.013	2.186.391.724

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.857.500	353.147.247
Chi phí nhân công	2.193.724.783	1.649.068.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.472.380	10.680.996
Thuế, phí và lệ phí	118.331.365	115.163.989
Chi phí dự phòng	5.785.000	1.185.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.058.232.246	1.069.862.386
Chi phí khác bằng tiền	1.602.597.000	2.456.986.000
	5.227.000.274	5.656.094.396
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	540.500.000	745.839.000

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng nhận được	1.829.238.369	-
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	60.330.000	-
	1.889.568.369	-

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	92.720.673	5.834.939
Các khoản bị phạt	2.071.152	33.840.000
Các khoản khác	-	1.179.641
	94.791.825	40.854.580

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(33.887.616.941)	(20.466.744.866)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.072.256.061	2.455.037.073
- Chi phí phạt hành chính thuế	2.071.152	33.840.000
- Chi phí khấu hao không phù hợp quy định	24.999.996	24.999.996
- Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát không chuyên trách	168.000.000	168.000.000
- Chi phí lãi vay không được trừ	2.877.184.913	2.228.197.077
Thu nhập chịu thuế TNDN	(30.815.360.880)	(18.011.707.793)
- Thu nhập được ưu đãi (10%)	(32.619.523.835)	(18.186.458.898)
- Thu nhập không được ưu đãi (20%)	1.804.162.955	174.751.105
Thu nhập tính thuế TNDN	(30.815.360.880)	(15.731.421.825)
- Thu nhập được ưu đãi (10%) sau khi bù trừ với thu nhập hoạt động không được ưu đãi	(30.815.360.880)	(18.011.707.793)
- Thu nhập không được ưu đãi (20%) được bù trừ với lỗ hoạt động được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	16.800.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(607.563.706)	(607.563.706)
Điều chỉnh khác	1	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(16.800.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(607.563.705)	(607.563.706)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(33.887.616.941)	(20.483.544.866)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(33.887.616.941)	(20.483.544.866)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.472)	(5.121)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	330.401.505.078	353.093.705.610
Chi phí nhân công	19.153.437.315	16.329.435.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.642.989.084	7.686.272.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.169.739.490	28.764.077.470
Chi phí dự phòng	5.785.000	1.185.300
Chi phí khác bằng tiền	2.446.588.873	3.509.250.989
	384.820.044.840	409.383.926.985

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu và chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và tương đương tiền	213.579.219	-	-	213.579.219
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.714.770.500	-	-	4.714.770.500
	<u>4.928.349.719</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.928.349.719</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và tương đương tiền	1.435.628.900	-	-	1.435.628.900
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.125.534.623	-	-	4.125.534.623
	<u>5.561.163.523</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.561.163.523</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	40.098.604.059	-	-	40.098.604.059
Phải trả người bán, phải trả khác	57.071.546.026	-	-	57.071.546.026
Chi phí phải trả	923.688.405	-	-	923.688.405
	98.093.838.490	-	-	98.093.838.490
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	41.898.175.290	-	-	41.898.175.290
Phải trả người bán, phải trả khác	25.082.791.731	-	-	25.082.791.731
Chi phí phải trả	1.314.728.592	-	-	1.314.728.592
	68.295.695.613	-	-	68.295.695.613

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	100.850.402.419	106.080.547.383

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	102.649.973.650	97.446.327.254

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Công ty con của Công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND		
Bán thành phẩm	3.827.905.000	-		
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	3.827.905.000	-		
Mua hàng hóa, dịch vụ	32.145.935.700	42.173.260.600		
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	31.605.435.700	41.427.421.600		
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	540.500.000	580.840.000		
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	-	164.999.000		
Mua hàng hóa, dịch vụ từ nguồn quỹ phúc lợi	133.060.000	29.348.000		
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	133.060.000	29.348.000		
Vay vốn	8.000.000.000	2.000.000.000		
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	8.000.000.000	2.000.000.000		
Trả nợ gốc vay	5.000.000.000	-		
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	5.000.000.000	-		
Lãi tiền vay	266.141.021	-		
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	266.141.021	-		
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị				
STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1	Ông Võ Văn Lưu (Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2023)	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	-
2	Ông Bùi Văn Minh (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2023)	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	72.000.000
3	Ông Nguyễn Hồng Hợp	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
4	Bà Võ Thị Hoa	Thành viên HĐQT	48.000.000	43.200.000
5	Ông Hồ Sỹ Huy Thảo	Giám đốc/ Thành viên HĐQT	243.251.000	276.589.000
6	Ông Hồ Văn Hưng	Phó Giám đốc/ Thành viên HĐQT	227.864.200	247.317.000
7	Ông Phùng Văn Tân	Trưởng Ban BKS	48.000.000	48.000.000
8	Ông Nguyễn Đình Lục	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
9	Bà Nguyễn Thị Hồng Vân (Từ chức từ ngày 17/08/2023)	Thành viên BKS	17.500.000	30.000.000
			734.615.200	795.106.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.



Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 03 năm 2024



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc